

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2007

THÔNG TƯ

**Ban hành các biểu mẫu báo cáo
và hướng dẫn thực hiện Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg
ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ
về chế độ báo cáo tình hình thực hiện
kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước**

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành các biểu mẫu báo cáo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước như sau:

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

I. Thông tư này hướng dẫn các đơn vị sử dụng vốn đầu tư nhà nước báo cáo việc phân bổ và tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước, vốn công trái, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng chính sách và các nguồn vốn đầu tư khác của Nhà nước.

1. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn ngân sách nhà nước quy định báo cáo trong Thông tư này là vốn đầu tư phát triển theo chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao, không bao gồm: vốn đầu tư đi vay theo khoản 3, Điều 8 quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002, vốn vay Kho bạc, đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết, phí, lệ phí, quảng cáo truyền hình; đầu tư từ nguồn vốn công trái, trái phiếu Chính phủ,...

2. Vốn công trái, vốn trái phiếu Chính phủ gồm đầu tư từ nguồn vốn công trái, trái phiếu Chính phủ trong nước, trái phiếu quốc tế của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra thị trường vốn quốc tế, trái phiếu của các doanh nghiệp phát hành được Chính phủ bảo lãnh.

3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nhà nước gồm các khoản vay đầu tư phát triển, vay xuất khẩu, đầu tư từ nguồn vốn ODA cho vay lại của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các quỹ đầu tư của địa phương.

4. Vốn tín dụng chính sách xã hội bao gồm các khoản cho vay hộ nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh sinh viên, cho vay xuất khẩu lao động, cho vay trả chậm nhà ở, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa, cho vay trồng rừng,...

5. Các nguồn vốn đầu tư khác của nhà nước gồm các khoản đi vay đầu tư theo khoản 3, Điều 8 của Luật NSNN, vay Kho bạc, đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết, các khoản phí, lệ phí, quảng cáo truyền hình đầu tư của khu vực doanh nghiệp nhà nước (bao gồm: vốn tự có, vốn vay thương mại trong nước và nước ngoài, vốn khác),...

II. Các đơn vị sử dụng vốn đầu tư nhà nước phải thực hiện chế độ báo hàng tháng, quý, năm tình hình thực hiện các nguồn vốn trên theo các nội dung quy định tại Thông tư này.

Phần II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Báo cáo kết quả phân bổ vốn đầu tư nhà nước hàng năm

1. Báo cáo việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định tại khoản II Phần I Thông tư này, căn cứ vào kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm, báo cáo:

- Phân bổ kế hoạch theo từng nguồn vốn ;
- Phân bổ kế hoạch của từng nguồn vốn cho các chương trình, dự án cụ thể;
- Từng nguồn vốn phân bổ theo ngành, lĩnh vực;

- Mức vốn và nguồn vốn để thanh toán nợ các công trình, dự án hoàn thành đúng trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt, sử dụng nguồn vốn NSNN, nhưng chưa được bố trí vốn (gọi tắt là thanh toán nợ khối lượng xây dựng cơ bản);

- Thanh toán các khoản chi ứng trước và các khoản tạm ứng kế hoạch các năm sau.

Các báo cáo phải có thuyết minh cụ thể về phương án phân bổ và các văn bản phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư nhà nước của Bộ, ngành, địa phương quản lý.

2. Báo cáo kế hoạch của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, gồm:

- a) Vốn điều lệ của Ngân hàng đến thời điểm báo cáo;
- b) Kế hoạch huy động vốn hàng năm;
- c) Kế hoạch vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xuất khẩu, bao gồm: tín dụng đầu tư trong nước, cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và cho vay lại nguồn vốn ODA theo ngành, lĩnh vực, theo từng chương trình và dự án cụ thể;
- d) Kế hoạch bù lãi suất tín dụng đầu tư.

3. Báo cáo kế hoạch của Ngân hàng Chính sách xã hội, gồm:

- a) Vốn điều lệ của Ngân hàng đến thời điểm báo cáo;
- b) Kế hoạch huy động vốn hàng năm;
- c) Kế hoạch vốn tín dụng chính sách theo từng chương trình và dự án cụ thể;
- d) Kế hoạch bù lãi suất tín dụng chính sách;

4. Bộ Tài chính

Bộ Tài chính báo cáo tình hình đăng ký kế hoạch để cấp phát vốn đầu tư thuộc nguồn vốn Ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, công trái và các nguồn vốn khác có tính chất NSNN; tình hình thu hồi các khoản ứng trước kế hoạch của các cơ quan Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước; tình hình thu hồi các khoản ứng trước từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Báo cáo thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước.

1. Báo cáo hàng tháng

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty Nhà nước và các tổ chức khác theo quy định tại khoản II Phần I Thông tư này, báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư hàng tháng, bao gồm:

- Tổng thể tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn NSNN, trái phiếu Chính phủ, công trái trong tháng và lũy kế đến thời điểm báo cáo;

- Tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư theo nguồn vốn của các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A trong tháng và lũy kế đến tháng báo cáo.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội: Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng chính sách trong tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo.

c) Bộ Tài chính:

- Báo cáo hàng tháng và lũy kế đến tháng báo cáo về tình hình giải ngân vốn đầu tư NSNN, trái phiếu Chính phủ, công trái, vốn vay và viện trợ;

- Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng ngân sách Trung ương và Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương;

- Tình hình tạm ứng và chi ứng trước vốn kế hoạch các năm tiếp theo cho đầu tư phát triển trong tháng báo cáo và lũy kế đến tháng báo cáo...

2. Báo cáo hàng quý và báo cáo 6 tháng

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước và các tổ chức khác quy định tại khoản II Phần I Thông tư này, báo cáo:

- Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I Thông tư này theo quý và lũy kế đến quý báo cáo;

- Báo cáo tiến độ thực hiện và giải ngân của các dự án nhóm A, các dự án quan trọng quốc gia. Chi tiết khối lượng thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I Thông tư này theo quý và lũy kế đến quý báo cáo. Dự kiến khả năng thực hiện và giải ngân các dự án này so với kế hoạch năm;

- Báo cáo tổng hợp khối lượng thực hiện và giải ngân của các dự án nhóm B, nhóm C, bao gồm: tổng số dự án nhóm B, C; khối lượng thực hiện và giải ngân theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I Thông tư này theo quý và lũy kế đến quý báo cáo.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo:

- Tình hình huy động vốn hàng quý, 6 tháng;

- Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo;

- Tổng dư nợ nguồn vốn tín dụng nhà nước, tín dụng xuất khẩu, tín dụng chính sách đến thời điểm báo cáo;

- Tổng hợp khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xuất khẩu, tín dụng chính sách hàng quý, 6 tháng;

- Chi tiết khối lượng thực hiện, giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, bao gồm tín dụng trong nước, cho vay lại nguồn vốn ODA theo quý, 6 tháng của các dự án nhóm A.

c) Bộ Tài chính báo cáo

- Báo cáo tình hình cấp phát và giải ngân vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN, trái phiếu Chính phủ, công trái, vốn vay và viện trợ và các nguồn vốn khác có tính chất NSNN,...

- Báo cáo tình hình sử dụng dự phòng Ngân sách Trung ương; tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch các năm sau;

- Báo cáo tình hình huy động nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, công trái,...

3. Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước và các tổ chức khác quy định tại khoản II Phần I tại Thông tư này báo cáo:

- Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước theo từng nguồn vốn;

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo ngành, lĩnh vực của từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I tại Thông tư này;

- Chi tiết khối lượng thực hiện và kết quả giải ngân của các dự án nhóm A theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I tại Thông tư này;

- Tổng hợp khối lượng thực hiện và giải ngân của các dự án nhóm B, nhóm C, bao gồm: tổng số dự án, tổng số chi theo từng nguồn vốn quy định tại khoản I Phần I tại Thông tư này.

b) Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Chính sách xã hội báo cáo:

- Tình hình huy động vốn;

- Vốn điều lệ của Ngân hàng tính đến ngày 31/12 hàng năm;

- Tổng dư nợ nguồn vốn tín dụng nhà nước, tín dụng xuất khẩu, tín dụng chính sách đến ngày 31/12 hàng năm;

- Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xuất khẩu, tín dụng chính sách;

- Khối lượng thực hiện và giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng xuất khẩu, tín dụng chính sách theo ngành, lĩnh vực;

- Chi tiết khối lượng và giải ngân nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước, bao gồm vốn vay trong nước và vốn vay ODA của các dự án nhóm A.

c) Báo cáo của Bộ Tài chính:

- Tình hình cấp phát và giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN cả năm của từng đơn vị sử dụng vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN;

- Tình hình cấp phát và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN theo ngành, lĩnh vực;

- Tình hình cấp phát và giải ngân vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN của các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

- Tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, công trái;

- Tình hình giải ngân nguồn vốn vay và viện trợ của nước ngoài (ODA);

- Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách Trung ương và Quỹ dự trữ tài chính của Trung ương;

- Tình hình tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch các năm tiếp theo cho đầu tư phát triển;

- Tình hình đầu tư của Trung ương và địa phương từ các nguồn vốn khác có tính chất NSNN, như phí, lệ phí, nguồn thu quảng cáo, phát thanh truyền hình, xổ số kiến thiết,...

4. Các báo cáo trên đây, ngoài việc tổng hợp số liệu cần có phân tích thuyết minh cụ thể việc phân bổ kế hoạch và tình hình thực hiện. Nêu cụ thể các tồn tại, hạn chế, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế; đề xuất các giải pháp thúc đẩy thực hiện kế hoạch;...

III. Các mẫu biểu báo cáo

Ban hành các mẫu biểu báo cáo kế hoạch, thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển hàng tháng, hàng quý, hàng năm. Các bộ, ngành, địa phương tổ chức thu thập, tổng hợp phản ánh đầy đủ thông tin theo quy định tại các mẫu biểu kèm theo Thông tư này và gửi kèm theo báo cáo kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch theo định kỳ đã quy định tại Thông tư này.

IV. Hình thức gửi báo cáo, thời hạn và cơ quan nhận báo cáo

Các báo cáo quy định tại khoản I, II, III Phần II Thông tư này được gửi theo thời hạn và cơ quan nhận báo cáo quy định tại Điều 4 tại Quyết định 52/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007.

Báo cáo gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo đường bưu điện; thư điện tử địa chỉ: vutonghop@mpi.gov.vn; hoặc fax số: 04.8234453,... Riêng báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị gửi thêm theo đường thư điện tử địa chỉ: diaphuong@mpi.gov.vn.

PHẦN III Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Tập đoàn Kinh tế, Tổng giám đốc các Tổng công ty nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư nhà nước phải triển khai thực hiện chế độ báo cáo tại Thông tư này.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có những khó khăn, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban quản lý các khu công nghệ cao, khu kinh tế;
- Ủy ban nhân dân, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán nhà nước
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, TH.

BỘ TRƯỞNG



Võ Hồng Phúc

6.150

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC
VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN
(Kèm theo Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09 tháng 8 năm 2007)

I. Các bộ, cơ quan Trung ương, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác sử dụng nguồn vốn đầu tư nhà nước

1. Báo cáo kết quả phân bổ vốn đầu tư phát triển nhà nước hàng năm

- Biểu số 02/ĐT-TH: Tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N+1.

- Biểu số 03/ĐT-TH: Đăng ký kế hoạch đầu tư phát triển nguồn vốn nhà nước theo dự án năm N+1.

- Biểu số 04/ĐT-TH: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn Ngân sách Nhà nước/Trái phiếu Chính phủ/Tín dụng nhà nước cho các công trình, dự án năm N+1.

- Biểu số 05/ĐT-TH: Kế hoạch đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực năm N+1.

- Biểu số 06/ĐT-TH: Kế hoạch thanh toán nợ xây dựng cơ bản năm N+1.

- Biểu số 07/ĐT-TH: Kế hoạch trả nợ vốn ứng trước năm N+1.

2. Báo cáo hàng tháng

- Biểu số 08/ĐT-TH: Báo cáo tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch đầu tư nhà nước năm N.

- Biểu số 09/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý, 6 tháng thực hiện kế hoạch đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn NSNN/tín dụng nhà nước/trái phiếu Chính phủ năm N.

3. Báo cáo hàng quý và báo cáo 6 tháng

- Biểu số 09/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý, 6 tháng thực hiện kế hoạch đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn NSNN/tín dụng nhà nước/trái phiếu Chính phủ năm N.

- Biểu số 11/ĐT-TH: Báo cáo quý/6 tháng: Tổng hợp thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N.

- Biểu số 12/ĐT-TH: Báo cáo quý, 6 tháng tổng hợp tình hình thực hiện vốn đầu tư nhà nước các dự án nhóm B, C năm N.

4. Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm

- Biểu số 14/ĐT-TH: Báo cáo tổng hợp thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N-1

- Biểu số 15/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước theo ngành, lĩnh vực năm N-1.

- Biểu số 16/ĐT-TH: Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN của các công trình quốc gia, dự án nhóm A năm N-1.

- Biểu số 17/ĐT-TH: Thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm N-1.

II. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Báo cáo kết quả phân bổ vốn đầu tư phát triển nhà nước hàng năm

- Biểu số 01/ĐT-TH: Tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N+1.

- Biểu số 03/ĐT-TH: Đăng ký kế hoạch đầu tư phát triển nguồn vốn nhà nước theo dự án năm N+1.

- Biểu số 04/ĐT-TH: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn Ngân sách Nhà nước/Trái phiếu Chính phủ/Tín dụng nhà nước cho các công trình, dự án năm N+1.

- Biểu số 05/ĐT-TH: Kế hoạch đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực năm N+1.

- Biểu số 06/ĐT-TH: Kế hoạch thanh toán nợ xây dựng cơ bản năm N+1.

- Biểu số 07/ĐT-TH: Kế hoạch trả nợ vốn ứng trước năm N+1.

2. Báo cáo hàng tháng

- Biểu số 08/ĐT-TH: Báo cáo tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch đầu tư nhà nước năm N.

- Biểu số 09/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý, 6 tháng thực hiện kế hoạch đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn NSNN/tín dụng nhà nước/trái phiếu Chính phủ năm N.

3. Báo cáo hàng quý và báo cáo 6 tháng

- Biểu số 09/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý, 6 tháng thực hiện kế hoạch đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn NSNN/tín dụng nhà nước/trái phiếu Chính phủ năm N.

- Biểu số 10/ĐT-TH: Báo cáo quý, 6 tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N.

- Biểu số 12/ĐT-TH: Báo cáo quý, 6 tháng tổng hợp tình hình thực hiện vốn đầu tư nhà nước các dự án nhóm B, C năm N.

4. Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm

- Biểu số 13/ĐT-TH: Báo cáo tổng hợp thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N-1.

- Biểu số 15/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước theo ngành, lĩnh vực năm N-1.

- Biểu số 16/ĐT-TH: Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN của các công trình quốc gia, dự án nhóm A năm N-1.

- Biểu số 17/ĐT-TH: Thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm N-1.

III. Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước

1. Báo cáo kết quả phân bổ vốn đầu tư phát triển nhà nước hàng năm

- Biểu số 02/ĐT-TH: Tổng hợp kế hoạch đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N+1.

- Biểu số 03/ĐT-TH: Đăng ký kế hoạch đầu tư phát triển nguồn vốn nhà nước theo dự án năm N+1.

- Biểu số 04/ĐT-TH: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn Ngân sách Nhà nước/Trái phiếu Chính phủ/Tín dụng nhà nước cho các công trình, dự án năm N+1.

- Biểu số 05/ĐT-TH: Kế hoạch đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực năm N+1.

- Biểu số 06/ĐT-TH: Kế hoạch thanh toán nợ xây dựng cơ bản năm N+1.

- Biểu số 07/ĐT-TH: Kế hoạch trả nợ vốn ứng trước năm N+1.

- Biểu số 31/ĐT-TH: Kế hoạch đầu tư vốn của Tập đoàn Kinh tế/Tổng công ty năm N+1.

2. Báo cáo hàng tháng

- Biểu số 08/ĐT-TH: Báo cáo tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch đầu tư nhà nước năm N.

- Biểu số 09/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý, 6 tháng thực hiện kế hoạch đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn NSNN/tín dụng nhà nước/trái phiếu Chính phủ năm N.

3. Báo cáo hàng quý và báo cáo 6 tháng

- Biểu số 09/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý, 6 tháng thực hiện kế hoạch đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn NSNN/tín dụng nhà nước/trái phiếu Chính phủ năm N.

- Biểu số 11/ĐT-TH: Báo cáo quý/6 tháng: Tổng hợp thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N.

- Biểu số 12/ĐT-TH: Báo cáo quý, 6 tháng tổng hợp tình hình thực hiện vốn đầu tư nhà nước các dự án nhóm B, C năm N.

4. Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm

- Biểu số 14/ĐT-TH: Báo cáo tổng hợp thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển theo nguồn vốn năm N-1.

- Biểu số 15/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước theo ngành, lĩnh vực năm N-1.

- Biểu số 16/ĐT-TH: Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN của các công trình quốc gia, dự án nhóm A năm N-1.

- Biểu số 17/ĐT-TH: Thực hiện vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm N-1.

- Biểu số 32/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch đầu tư vốn của Tập đoàn Kinh tế/Tổng công ty năm N-1.

IV. Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Báo cáo kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước hàng năm

- Biểu số 18/ĐT-TH: Kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước năm N+1.

- Biểu số 19/ĐT-TH: Kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước theo ngành năm N+1.

- Biểu số 20/ĐT-TH: Kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước các dự án nhóm A năm N+1.

2. Báo cáo hàng tháng

- Biểu số 21/ĐT-TH: Báo cáo tháng thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển năm N.

- Biểu số 22/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước các dự án nhóm A năm N.

3. Báo cáo hàng quý và báo cáo 6 tháng

- Biểu số 22/ĐT-TH: Báo cáo tháng/quý thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước các dự án nhóm A năm N.

- Biểu số 23/ĐT-TH: Báo cáo quý thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư nhà nước năm N.

4. Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm

- Biểu số 24/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch vốn tín dụng đầu tư nhà nước năm N-1.

- Biểu số 25/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch tín dụng đầu tư nhà nước các dự án nhóm A năm N-1.

V. Ngân hàng Chính sách xã hội

1. Báo cáo kết quả phân bổ vốn đầu tư phát triển nhà nước hàng năm

- Biểu số 26/ĐT-TH: Kế hoạch tín dụng chính sách năm N+1.

- Biểu số 27/ĐT-TH: Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất năm N+1

2. Báo cáo hàng tháng, quý, 6 tháng

- Biểu số 28/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch tín dụng chính sách năm N (tháng/quý).

3. Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm

- Biểu số 29/ĐT-TH: Tình hình thực hiện kế hoạch tín dụng chính sách năm N-1.

- Biểu số 30/ĐT-TH: Thực hiện kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất năm N-1.

VI. Bộ Tài chính

1. Báo cáo kết quả phân bổ vốn đầu tư phát triển nhà nước hàng năm

- Biểu số 33/ĐT-TH: Đăng ký của các bộ, ngành và địa phương kế hoạch đầu tư phát triển nguồn NSNN năm N.

2. Báo cáo hàng tháng

- Biểu số 34/ĐT-TH: Thực hiện cấp phát vốn kế hoạch đầu tư phát triển các nguồn vốn (NSNN, vốn vay viện trợ, dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự trữ tài chính, tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch) năm N (tháng/quý).

3. Báo cáo hàng quý và báo cáo 6 tháng

- Biểu số 34/ĐT-TH: Thực hiện cấp phát vốn kế hoạch đầu tư phát triển các nguồn vốn (NSNN, vốn vay viện trợ, dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự trữ tài chính, tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch) năm N (tháng/quý).

- Biểu số 35/ĐT-TH: Báo cáo quý cấp phát vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm N.

4. Báo cáo kết quả tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước hàng năm

- Biểu số 36/ĐT-TH: Thực hiện cấp phát vốn kế hoạch đầu tư phát triển các nguồn vốn năm N-1.

Biểu số 01/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05**/2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 31 tháng 12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGUỒN VỐN NĂM N+1 ⁽²⁾*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Ước thực hiện năm N			Kế hoạch năm N+1			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9
	TỔNG SỐ							
1	Vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN							
1	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP							
<i>1.1</i>	<i>Trong đó:</i>							
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất							
<i>1.2</i>	<i>Trong đó:</i>							
	- Giáo dục và đào tạo							
	- Khoa học và công nghệ							
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương							
	- Các chương trình mục tiêu quốc gia							
	+ Chương trình.....							
	+ Chương trình.....							
	- Bổ sung đầu tư có mục tiêu khác ⁽³⁾							
	+ Chương trình.....							
	+ Chương trình.....							

STT	Nguồn vốn	Ước thực hiện năm N			Kế hoạch năm N+1			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
II	Đầu tư từ nguồn Trái phiếu Chính phủ							
III	Đầu tư từ nguồn Công trái							
IV	Đầu tư từ nguồn tín dụng đầu tư nhà nước							
V	Đầu tư từ các nguồn vốn khác							
	<i>Trong đó:</i>							
	- Phí, lệ phí giao thông							
	- Phí quảng cáo truyền hình							
	- Xổ số kiến thiết							
	-							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

(3) Bổ sung đầu tư có mục tiêu: là các chương trình được thực hiện có nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để thực hiện các chương trình cụ thể như chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng, chương trình quản lý biên giới, thực hiện Nghị quyết 37, 39, 54, Quyết định 168, 173; chương trình biển đông hải đảo; các chương trình có mục tiêu khác,...

Biểu số 02/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05**/2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 31 tháng 12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGUỒN VỐN NĂM N+1 ⁽²⁾*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Ước thực hiện năm N			Kế hoạch năm N+1			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9
	TỔNG SỐ							
I	Vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN							
1	Vốn thiết kế quy hoạch							
2	Vốn chuẩn bị đầu tư							
3	Vốn thực hiện dự án đầu tư							
4	Đầu tư theo mục tiêu							
	- Các chương trình mục tiêu quốc gia							
	+ Chương trình....							
	+ Chương trình.....							
	- Đầu tư theo mục tiêu khác ⁽³⁾							
	+ Các chương trình.....							

STT	Nguồn vốn	Ước thực hiện năm N			Kế hoạch năm N+1			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	
	+							
II	Vốn đầu tư từ nguồn Trái phiếu Chính phủ							
III	Đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (trực thuộc Bộ, cơ quan), Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước							
IV	Vốn đầu tư từ nguồn tín dụng nhà nước (do đơn vị quản lý hoặc thực hiện)							
V	Đầu tư từ các nguồn vốn khác							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

(3) Đầu tư có theo mục tiêu gồm các chương trình, dự án, như: chương trình cụ thể như chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng, chương trình quản lý biên giới, chương trình biển đông hải đảo, các chương trình có mục tiêu khác,...

Đơn vị báo cáo:
 Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
 và các cơ quan Trung ương khác
 Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước
 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

DĂNG KÝ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NHÀ NƯỚC THEO DỰ ÁN NĂM N+1⁽²⁾

STT	Nguồn vốn ⁽³⁾	KH năm N						Dăng ký kế hoạch năm N+1						Ghi chú				
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số vốn	Trong nước	Nước ngoài	Dự án nhóm A			Dự án nhóm B				Dự án nhóm C			
								Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài	Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	TỔNG SỐ																	
I	Nguồn vốn ngân sách nhà nước																	
1	Phiết kế quy hoạch																	
2	Chuẩn bị đầu tư																	
3	Thực hiện dự án																	
	<i>Trong đó:</i>																	
	- Dự án chưa đủ thủ tục đầu tư ⁽⁴⁾																	
	- Dự án thực hiện vượt thời gian quy định ⁽⁵⁾																	
II	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ																	
	<i>Trong đó:</i>																	
	- Dự án chưa đủ thủ tục đầu tư																	
III	Nguồn vốn khác																	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
Ký, đóng dấu

- Ghi chú:
- (1) Năm N là năm đang thực hiện Kế hoạch (đưa trên thời điểm báo cáo)
 - (2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (đưa trên thời điểm báo cáo)
 - (3) Nguồn vốn tổng hợp theo quy định tại Khoản 1, Phần I của Thông tư
 - (4) Các dự án chưa có Quyết định đầu tư trước 31/10 hoặc chưa có TTKK, TDT trước 31/12 năm N
 - (5) Dự án nhóm B thực hiện quá 4 năm, dự án nhóm C thực hiện quá 2 năm

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC/TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ/TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC CHO CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM N+1⁽³⁾

STT	Dự án	Ngành	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt theo Quyết định				TKKT-TĐT được duyệt				Ước thực hiện đến 31/12/ năm N				Tổng số vốn đã cấp và thanh toán lũy kế đến hết 31/12 năm N				Kế hoạch vốn năm N+1						
						Số quyết định, ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng mức đầu tư			Số quyết định, ngày tháng duyệt	Tổng số NSNN	Tổng dự toán			Tổng số NSNN	Trong đó: NSNN	Nguồn vốn khác ⁽⁴⁾	Tổng số	Trong đó: NSNN	Trong đó: vốn nước ngoài	Nguồn vốn khác ⁽⁴⁾	Tổng số	Trong đó: NSNN	Trong đó: vốn nước ngoài	Nguồn vốn khác ⁽⁴⁾		
								Trong đó: NSNN	Trong đó: vốn nước ngoài	Trong đó: vốn nước ngoài			Trong đó: vốn nước ngoài	Trong đó: vốn nước ngoài														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
TỔNG SỐ																												
I Dự án nhóm A																												
- Dự án chuyển tiếp																												
- Dự án khởi công mới																												
II Dự án nhóm B																												
- Dự án chuyển tiếp																												
- Dự án khởi công mới																												
III Dự án nhóm C																												
- Dự án chuyển tiếp																												
- Dự án khởi công mới																												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Biểu mẫu sử dụng đăng ký vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN/Trái phiếu Chính phủ/Tín dụng nhà nước; Khi báo cáo các đơn vị xây dựng mẫu biểu riêng rẽ cho từng nguồn vốn
- (2) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (3) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (4) Nguồn vốn khác là các nguồn vốn huy động thêm (ngoài nguồn NSNN/trái phiếu Chính phủ/Tín dụng nhà nước) để triển khai thực hiện dự án

Biểu số 06/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 31 tháng 12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
và các cơ quan Trung ương khácTập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước
UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH THANH TOÁN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM N+1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Số dư nợ đến cuối năm N				Kế hoạch bố trí vốn thanh toán nợ năm N+1				Ghi chú
		Tổng số	NSNN	Tín dụng đầu tư	Nguồn khác ⁽³⁾	Tổng số	NSNN	Tín dụng đầu tư	Nguồn khác ⁽³⁾	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11
	Tổng số									
I	Dự án nhóm A									
	(1)									
	(2)									
									
II	Dự án nhóm B									
	(1)									
	(2)									

STT	Ngành	Ước thực hiện năm N		Kế hoạch năm N+1							
		Tổng số	Trong đó NSNN	NSNN		Trái phiếu CP	Tín dụng đầu tư nhà nước		Nguồn vốn khác ⁽³⁾		
				Tổng số	Trong đó vốn nước ngoài		Tổng số	Trong đó vốn nước ngoài			
15	Quản lý nhà nước										
III	Quốc phòng an ninh										
IV	Khác										
	- Thiết kế quy hoạch										
	- Chuẩn bị đầu tư										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (3) Nguồn vốn khác là các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước, như các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết,...

STT	Ngành	Ước thực hiện năm N		Kế hoạch năm N+1						
		Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	NSNN		Trái phiếu CP	Tín dụng đầu tư nhà nước		Nguồn vốn khác ⁽³⁾
					Tổng số	Trong đó vốn nước ngoài		Tổng số	Trong đó vốn nước ngoài	
3	Công nghiệp									
4	Giao thông vận tải									
5	Bưu điện									
6	Thương mại, dịch vụ, kho tàng									
II	Hạ tầng xã hội									
7	Công cộng									
8	Cấp nước									
9	Khoa học và công nghệ									
10	Tài nguyên và Môi trường									
11	Giáo dục và đào tạo									
12	Y tế xã hội									
13	Văn hóa thông tin									
14	Thể dục, thể thao									

Biểu số 05/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 31 tháng 12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM N+1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành	Ước thực hiện năm N		Kế hoạch năm N+1				Nguồn vốn khác ⁽³⁾		
		Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	NSNN		Tín dụng đầu tư nhà nước			
					Tổng số	Trong đó vốn nước ngoài	Tổng số		Trong đó vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5=6+8+9+11	6	7	8	9	10	11
	Tổng số									
I	Hạ tầng kinh tế									
1	Nông nghiệp và Lâm nghiệp									
2	Thủy sản									

STT	Dự án	Số dư nợ đến cuối năm N				Kế hoạch bố trí vốn thanh toán nợ năm N+1				Ghi chú
		Tổng số	NSNN	Tín dụng đầu tư	Nguồn khác ⁽³⁾	Tổng số	NSNN	Tín dụng đầu tư	Nguồn khác ⁽³⁾	
									
III	Dự án nhóm C									
	(1)									
	(2)									
									

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

(3) Nguồn vốn khác là các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước, như các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết,...

Biểu số 07/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số 05 /2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 31 tháng 12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH TRẢ NỢ VỐN ỨNG TRƯỚC NĂM N+1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Số vốn ứng trước kế hoạch đến cuối năm N			Kế hoạch bố trí vốn thanh toán nợ vốn ứng trước năm N+1			Ghi chú		
		Tổng số	Phải trả trong năm N+1		NSNN	Tín dụng đầu tư	Nguồn khác ⁽³⁾			
			NSNN	Tín dụng đầu tư					Nguồn khác ⁽³⁾	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11
	Tổng số									
I	Dự án nhóm A									
	(1)									
	(2)									
									
II	Dự án nhóm B									
	(1)									
	(2)									

STT	Dự án	Số vốn ứng trước kế hoạch đến cuối năm N			Kế hoạch bố trí vốn thanh toán nợ vốn ứng trước năm N+1			Ghi chú	
		Tổng số	Phải trả trong năm N+1		Tổng số	NSNN	Tín dụng đầu tư		Nguồn khác ⁽³⁾
	NSNN		Tín dụng đầu tư	Nguồn khác ⁽³⁾					
								
III	Dự án nhóm C								
	(1)								
	(2)								
								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (3) Nguồn vốn khác là các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước, như các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết,...

Biểu số 08/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 20 hàng tháng năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

BÁO CÁO THÁNG**TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC NĂM N**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH năm N		Thực hiện			Giải ngân				
		Tổng số	Trong đó: Nước ngoài	Tháng		Lũy kế đến tháng....	Tháng		Lũy kế đến tháng....		
				Tổng số	Trong đó: Nước ngoài		Tổng số	Trong đó: Nước ngoài		Tổng số	Trong đó: Nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ										
I	Ngân sách nhà nước										
II	Trái phiếu Chính phủ										
III	Công trái										

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 11/DT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05**/2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 20 tháng cuối cùng của Quý năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

BÁO CÁO QUÝ, 6 THÁNG**TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGUỒN VỐN NĂM N***Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	KH năm N			Quý....			Lũy kế đến quý báo cáo			Ước thực hiện cả năm N			Thực hiện so với kế hoạch năm N ⁽²⁾ (%)		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15=9/3	16=10/4	17=11/5
	TỔNG SỐ															
I	Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN															
1	Vốn thiết kế quy hoạch															
2	Vốn chuẩn bị đầu tư															
3	Vốn thực hiện dự án đầu tư															
4	Đầu tư theo mục tiêu															
II	Đầu tư từ nguồn Trái phiếu Chính phủ															
III	Đầu tư từ nguồn Công trái															
IV	Đầu tư từ nguồn tín dụng nhà nước															
V	Đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (trực thuộc Bộ, cơ quan, Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước															

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (đưa trên thời điểm báo cáo)

(2) Lũy kế đến Quý báo cáo so với kế hoạch năm

Biểu số 12/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 20 tháng cuối cùng của Quý năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

BÁO CÁO QUÝ, 6 THÁNG

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN NHÓM B, C NĂM N

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH năm N						Khối lượng thực hiện Quý/dến Quý báo cáo ⁽²⁾						Khối lượng giải ngân Quý/dến Quý báo cáo ⁽³⁾					
		Dự án nhóm B			Dự án nhóm C			Dự án nhóm B			Dự án nhóm C			Dự án nhóm B			Dự án nhóm C		
		Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài	Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài	Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài	Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài	Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài	Số dự án	Tổng số vốn	Trong đó: Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
TỔNG SỐ																			
I	Nguồn vốn ngân sách nhà nước																		
II	Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ																		
III	Đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (trực thuộc Bộ, cơ quan), Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước																		
IV	Vốn đầu tư từ nguồn tín dụng nhà nước (do Bộ, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước quản lý)																		
V	Đầu tư từ các nguồn vốn khác																		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
Ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Khối lượng thực hiện Quý I là theo Quý, từ Quý II là khối lượng thực hiện lũy kế đến Quý báo cáo

(3) Khối lượng giải ngân Quý I là theo Quý, từ Quý II là khối lượng giải ngân lũy kế đến Quý báo cáo

Biểu số 13/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

BÁO CÁO**TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGUỒN VỐN NĂM N-1⁽²⁾**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm N-1			Thực hiện năm N-1			Thực hiện so với Kế hoạch (%)		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ									
I	Vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN									
I	Vốn đầu tư trong cân đối NSDP									
1.1	Trong đó:									
	- Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất									
1.2	Trong đó:									
	- Giáo dục và đào tạo									
	- Khoa học và công nghệ									
2	Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương									
	- Các chương trình mục tiêu quốc gia									
	+ Chương trình.....									
	+ Chương trình.....									
	- Bổ sung đầu tư có mục tiêu khác ⁽³⁾									
	+ Chương trình.....									
	+ Chương trình.....									

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm N-1			Thực hiện năm N-1			Thực hiện so với kế hoạch (%)		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
III	Đầu tư từ nguồn Trái phiếu Chính phủ									
IV	Đầu tư từ nguồn Công trái									
V	Đầu tư từ nguồn tín dụng đầu tư nhà nước									
VI	Đầu tư từ các nguồn vốn khác									
	<i>Trong đó:</i>									
	- Phí, lệ phí giao thông									
	- Phí quảng cáo truyền hình									
	- Xổ số kiến thiết									
	-									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (2) Năm N-1 là năm trước năm thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (3) Bổ sung đầu tư có mục tiêu: là các chương trình được thực hiện có nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để thực hiện các chương trình cụ thể như chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng, chương trình quản lý biên giới, thực hiện Nghị quyết 37, 39, 54, Quyết định 168, 173; chương trình biển đông hải đảo; các chương trình có mục tiêu khác,...

Biểu số 14/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

**BÁO CÁO
TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGUỒN VỐN NĂM N-1⁽²⁾***Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	KH năm N-1			Thực hiện năm N-1			Thực hiện so với kế hoạch (%)		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ									
1	Vốn đầu tư phát triển từ nguồn NSNN									
1	Vốn thiết kế quy hoạch									
2	Vốn chuẩn bị đầu tư									
3	Vốn thực hiện dự án đầu tư									
4	Đầu tư theo mục tiêu									
	- Các chương trình mục tiêu quốc gia									
	+ Chương trình.....									
	+ Chương trình.....									

STT	Nguồn vốn	KH năm N-1			Thực hiện năm N-1			Thực hiện so với kế hoạch (%)		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
	- Đầu tư theo mục tiêu ⁽³⁾									
	+ Các chương trình.....									
	+									
II	Vốn đầu tư từ nguồn Trái phiếu Chính phủ									
III	Đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (trực thuộc Bộ, cơ quan), Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước									
IV	Vốn đầu tư từ nguồn tín dụng nhà nước (do đơn vị quản lý hoặc thực hiện)									
V	Đầu tư từ các nguồn vốn khác									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (2) Năm N-1 là năm trước năm thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (3) Bổ sung đầu tư có mục tiêu: là các chương trình được thực hiện có nguồn vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho các địa phương để thực hiện các chương trình cụ thể như chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng, chương trình quản lý biên giới, thực hiện Nghị quyết 37, 39, 54, Quyết định 168, 173; chương trình biển đông hải đảo; các chương trình có mục tiêu khác,...

Biểu số 15/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
và các cơ quan Trung ương khác

Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố TW

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM N-1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành/Lĩnh vực	Kế hoạch năm N-1		Thực hiện năm N-1						
		Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	NSNN		Trái phiếu CP	Tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng chính sách		Nguồn vốn khác ⁽³⁾
1	2	3	4	5=6+8+9+11	6	7	8	9	10	11
	Tổng số									
I	Hạ tầng kinh tế									
1	Nông nghiệp và lâm nghiệp									
2	Thủy sản									
3	Công nghiệp									
4	Giao thông vận tải									
5	Bưu điện									
6	Thương mại, dịch vụ, kho tàng									
II	Hạ tầng xã hội									

STT	Ngành/lĩnh vực	Kế hoạch năm N-1		Thực hiện năm N-1					Nguồn vốn khác ⁽³⁾	
		Tổng số	Trong đó NSNN	Tổng số	NSNN		Trái phiếu CP	Tín dụng đầu tư nhà nước, tín dụng chính sách		
					Tổng số	Trong đó vốn ngoài nước		Tổng số		Trong đó vốn ODA cho vay lại
7	Cộng đồng									
8	Cấp nước									
9	Khoa học và công nghệ									
10	Tài nguyên và Môi trường									
11	Giáo dục và đào tạo									
12	Y tế xã hội									
13	Văn hóa thông tin									
14	Thể dục, thể thao									
15	Quản lý nhà nước									
III	Quốc phòng an ninh									
IV	Khác									
	- Thiết kế quy hoạch									
	- Chuẩn bị đầu tư									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm trước năm thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(3) Nguồn vốn khác là các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước, như các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết,...

Biểu số 16/ĐT-TH⁽¹⁾
Ban hành kèm theo Thông tư số 65/2007/TT-BKH
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽²⁾

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỐC NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC CÔNG TRÌNH QUỐC GIA, DỰ ÁN NHÓM A NĂM N-1⁽³⁾

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị báo cáo:
Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
và các cơ quan Trung ương khác
Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước
Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố TW
Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Năng lực thiết kế	Dự án được duyệt theo Quyết định					TKKT-TĐT được duyệt					Kế hoạch năm N-1					Thực hiện năm N-1					Lấy kế đến 31/1/2 năm N-1				
					Số quyết định, ngày tháng duyệt	Cơ quan duyệt	Tổng số	NSNN	Trong đó vốn nước ngoài ⁽⁴⁾	Nguồn vốn khác ⁽⁵⁾	Số quyết định, ngày tháng duyệt	Tổng số	NSNN	Trong đó vốn nước ngoài ⁽⁴⁾	Nguồn vốn khác ⁽⁵⁾	Tổng số	NSNN	Trong đó vốn nước ngoài ⁽⁶⁾	Nguồn vốn khác ⁽⁵⁾	Tổng số	NSNN	Trong đó vốn nước ngoài ⁽⁶⁾	Nguồn vốn khác ⁽⁵⁾						
1	2	3	4	5	6	7	8=9+11	9	10	11	12	13=14+16	14	15	16	17=18+20	18	19	20	21=22+24	22	23	24	25=26+28	26	27	28		
TỔNG SỐ																													
1	Dự án																												
2	Dự án																												
3	Dự án																												
4																												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

- Ghi chú:
- (1) Biểu mẫu này áp dụng cho cả tình hình thực hiện các dự án nhóm A sử dụng nguồn vốn tín dụng đầu tư nhà nước hoặc nguồn vốn trái phiếu Chính phủ
 - (2) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (đưa trên thời điểm báo cáo)
 - (3) Năm N-1 là năm trước năm thực hiện kế hoạch (đưa trên thời điểm báo cáo)
 - (4) Vốn ký kết hợp định có thể để đơn vị ngoài tổ đã ký định theo Hiệp định hoặc quy VND theo tỷ giá tương ứng thời điểm ký Hiệp định
 - (5) Nguồn vốn khác là các nguồn vốn huy động thêm (ngoài nguồn NSNN) để triển khai thực hiện dự án
 - (6) Vốn nước ngoài kế hoạch và thực tế, giải ngân tính toán theo tỷ giá ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập kế hoạch vốn hàng năm và tại thời điểm báo cáo

Biểu số 17/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số **05**/2007/TT-BKH
 Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ
 và các cơ quan Trung ương khác
 Tập đoàn Kinh tế, Tổng công ty nhà nước
 UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

THỰC HIỆN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KẾ HOẠCH NĂM N-1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư (số ... ngày... tháng... năm...)	Vốn đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch năm N-1		Thực hiện kế hoạch năm N-1		Lũy kế đến 31/12 năm N-1		So với kế hoạch (%)	
						Tổng mức đầu tư	Trái phiếu Chính phủ	Khối lượng thực hiện	Giải ngân	Khối lượng thực hiện	Giải ngân	Khối lượng thực hiện	Giải ngân	Khối lượng thực hiện	Giải ngân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=11/9	16=12/10
	TỔNG SỐ														
I	Dự án nhóm A														
	- Dự án chuyển tiếp														
														
	- Dự án khởi công mới														
														
II	Dự án nhóm B														
	- Dự án chuyển tiếp														
														
	- Dự án khởi công mới														
														
III	Dự án nhóm C														
	- Dự án chuyển tiếp														
														
	- Dự án khởi công mới														
														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (2) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 18/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước ngày 31/12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC NĂM N+1⁽²⁾*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện kế hoạch năm N	Kế hoạch năm N+1
1	2	3	4
	TỔNG SỐ		
I	Huy động vốn (<i>qua hệ thống Ngân hàng phát triển vay để cho vay lại</i>)		
II	Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước		
	<i>Trong đó:</i>		
1	<i>Vốn ODA cho vay lại</i>		
2	<i>Vốn trong nước cho vay đầu tư</i>		
3	<i>Dư nợ bình quân tín dụng xuất khẩu</i>		
4	<i>Bảo lãnh tín dụng đầu tư</i>		
5	<i>.....</i>		
6	<i>Khác</i>		
III	Thu nợ gốc		
IV	Nợ quá hạn		
V	Thu lãi đến hạn phải trả		
VI	Lãi đến hạn chưa trả		
VII	Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư		
VIII	Cấp phát ủy thác đầu tư		
IX	Vốn điều lệ		

Người lập biểu
Ký, ghi rõ họ tênNgười duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 19/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05**/2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước ngày 31/12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC THEO NGÀNH NĂM N+1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Cơ quan	Ước thực hiện Kế hoạch năm N										Kế hoạch năm N+1							
		Tổng số		Ngành.....		Ngành.....		Ngành.....		Tổng số		Ngành.....		Ngành.....		Ngành.....			
		Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn	Số dự án	Số vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
TỔNG SỐ																			
1	Vốn ODA cho vay lại																		
	+ Dự án nhóm A																		
	+ Dự án nhóm B																		
	+ Dự án nhóm C																		
2	Vốn trong nước cho vay lại																		
	+ Dự án nhóm A																		
	+ Dự án nhóm B																		
	+ Dự án nhóm C																		

Người lập biểu
Ký, ghi rõ họ tên

Người duyệt biểu
Ký, ghi rõ họ tên

Thủ trưởng đơn vị
Ký, đóng dấu

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

KẾ HOẠCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN NHÓM A NĂM N+1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Bộ, TCT chủ quản	Dự án nhóm	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn TDNN được chấp thuận cho vay	Lũy kế số đã cho vay từ khi khởi công đến 31/12 năm N	Dư nợ tại thời điểm 31/12 năm N	Nợ gốc quá hạn tới thời điểm 31/12 năm N	Lãi đến hạn phải trả nhưng chưa trả đến 31 tháng 12 năm N	Kế hoạch giải ngân năm N+1
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số											
	I Ngành.....											
	1 Dự án											
	2 Dự án											
	...											
	II Ngành.....											
	1 Dự án											
	2 Dự án											
	...											
	III Ngành.....											
	1 Dự án											
	2 Dự án											
	...											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 21/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số **06** /2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 20 hàng tháng năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

BÁO CÁO THÁNG
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM N

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N	Thực hiện tháng....	Lũy kế đến tháng	Lũy kế so với kế hoạch năm N (%)
1	2	3	4	5	6=5/3
1	Vốn ODA cho vay lại				
	- Giải ngân				
	- Thu nợ gốc				
	- Thu nợ lãi				
	- Dư nợ				
	- Nợ quá hạn				
2	Vốn trong nước cho vay đầu tư				
	- Giải ngân				
	- Thu nợ gốc				
	- Thu nợ lãi				
	- Dư nợ				
	- Nợ quá hạn				
3	Dư nợ bình quân tín dụng xuất khẩu				
4	Cấp hỗ trợ sau đầu tư				
5				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 22/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 20 hàng tháng năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Đơn vị nhân báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

BÁO CÁO THÁNG/QUÝ

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN NHÓM A NĂM N

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Bộ, TCT chủ quản	Dự án nhóm	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn TDNN được chấp thuận cho vay	Kế hoạch giải ngân năm N	Thực hiện tháng...		Lũy kế đến tháng báo cáo		Số kế hoạch năm (%)	
									Khối lượng	Giải ngân	Thực hiện	Giải ngân	Thực hiện	Giải ngân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=12/9	15=13/9
TỔNG SỐ														
I														
Ngành.....														
	Dự án													
	Dự án													
	Dự án													
II														
Ngành.....														
	Dự án													
	Dự án													
	Dự án													
III														
Ngành.....														
	Dự án													
	Dự án													
	Dự án													

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Chú chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 23/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 20 tháng cuối của Quý năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

BÁO CÁO QUÝ
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC NĂM N

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N	Thực hiện quý...	Lũy kế đến quý...	Lũy kế quý so với kế hoạch (%)
1	2	3	4	5	6=5/3
	TỔNG SỐ				
I	Huy động vốn (<i>qua hệ thống Ngân hàng phát triển vay để cho vay lại</i>)				
II	Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước				
	<i>Trong đó:</i>				
1	Vốn ODA cho vay lại				
2	Vốn trong nước cho vay đầu tư				
3	Dư nợ bình quân tín dụng xuất khẩu				
4	Bảo lãnh tín dụng đầu tư				
5				
6	Khác				
III	Thu nợ gốc				
IV	Nợ quá hạn				
V	Thu lãi đến hạn phải trả				
VI	Lãi đến hạn chưa trả				
VII	Hỗ trợ sau đầu tư				
VIII	Cấp phát ủy thác đầu tư				
IX	Vốn điều lệ				

Người lập biểu
Ký, ghi rõ họ tên

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 24/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC NĂM N-1⁽²⁾*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N-1	Thực hiện năm N-1	Thực hiện quý so với kế hoạch (%)
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG SỐ			
I	Huy động vốn (qua hệ thống Ngân hàng phát triển vay để cho vay lại)			
II	Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước			
III	Thu nợ gốc			
IV	Nợ quá hạn			
V	Thu lãi đến hạn phải trả			
VI	Lãi đến hạn chưa trả			
VII	Hỗ trợ sau đầu tư			
VIII	Cấp phát ủy thác đầu tư			
IX	Vốn điều lệ			

Người lập biểu
Ký, ghi rõ họ tênNgười duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÍN DỤNG ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC CÁC DỰ ÁN NHÓM A NĂM N-1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Chủ đầu tư	Bộ, TCT chủ quản	Dự án nhóm	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	Tổng số vốn TDNN được chấp thuận cho vay	Kế hoạch giải ngân năm N-1	Thực hiện giải ngân năm N-1	Lũy kế số đã cho vay từ khi khởi công đến thời điểm 31/12 năm kế hoạch	Dư nợ tại thời điểm 31/12 năm kế hoạch	Nợ gốc quá hạn	Lãi đến hạn phải trả nhưng chưa trả
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ													
I	Ngành.....												
	Dự án												
	Dự án												
	Dự án												
II	Ngành.....												
5	Dự án												
6	Dự án												
7	Dự án												
III	Ngành.....												
9	Dự án												
10	Dự án												
11	Dự án												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
(2) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 26/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước ngày 31/12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Chính sách xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH NĂM N+1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện KH năm N	Kế hoạch năm N+1		
			Tổng số	Tăng, giảm so với năm N	
				Số tuyệt đối	Số tương đối %
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
A	Tổng nguồn vốn				
1	Vốn điều lệ				
2	Nhận vốn cho vay giải quyết việc làm từ NSNN				
3	Nhận vốn từ quỹ tín dụng đào tạo				
4	Nhận vốn cho vay trả chậm nhà ở từ NSNN				
5	Nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư				
6	Vay NHNN				
7	Vay nước ngoài				
8	Tiền gửi của các TCTD, TC Nhà nước				
9	Nguồn vốn huy động theo lãi suất thị trường				
	- Vay các NHTM, huy động trên thị trường				
	- Phát hành trái phiếu				
10	Vay vốn tiết kiệm bưu điện				
11	Vốn khác				
B	Tổng dư nợ (gồm cả vùng khó khăn)				
I	Tổng dư nợ chưa tính vùng khó khăn				
1	Dư nợ cho vay hộ nghèo				

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện KH năm N	Kế hoạch năm N+1		
			Tổng số	Tăng, giảm so với năm N	
				Số tuyệt đối	Số tương đối %
2	Dư nợ cho vay các ĐTCS đi LĐ có TH ở NN				
3	Dư nợ cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường				
4	Dư nợ cho vay học sinh sinh viên				
5	Dư nợ cho vay giải quyết việc làm				
6	Dư nợ cho vay trả chậm nhà ở				
7	Cho vay trồng rừng (FSDP)				
8	Cho vay Doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn KFW)				
II	Dư nợ cho vay vùng khó khăn				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 27/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31 tháng 12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Chính sách xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT NĂM N+1⁽²⁾

STT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện KH năm N	Kế hoạch năm N+1	Kế hoạch năm N+1 so với ước thực hiện năm N (%)
1	2	3	4	5
I	Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất			
1	Dư nợ cho vay bình quân (trừ khoanh, trừ ủy thác đầu tư)			
	- Số dư đầu kỳ			
	- Số dư cuối kỳ			
2	Số dư bình quân các nguồn vốn			
	- Số dư đầu kỳ			
	- Số dư cuối kỳ			
3	Tổng số lãi phải thu cho vay + thu lãi tiền gửi			
4	Tổng số lãi phải trả các nguồn vốn			
5	Lãi suất bình quân cho vay			
6	Lãi suất bình quân các nguồn vốn			
7	Chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù			
	Mức phí quản lý được hưởng			
II	Số phí quản lý được hưởng			
III	Tổng số chênh lệch lãi suất và phí quản lý đề nghị cấp bù (I+II)			
	Số đã được tạm cấp (thông báo)			
	Số còn thiếu đề nghị bổ sung			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 28/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước ngày 20 hàng tháng/cuối Quý năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Chính sách xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH NĂM N

(Báo cáo tháng/ quý)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N	Thực hiện tháng/quý	Lũy kế đến tháng/quý...	Lũy kế đến tháng/quý so với kế hoạch (%)
1	2	3	4	5	6=5/3
	TỔNG DƯ NỢ				
I	Tổng dư nợ chưa tính vùng khó khăn				
1	Dư nợ cho vay hộ nghèo				
2	Dư nợ cho vay các ĐTCS đi LĐ có TH ở NN				
3	Dư nợ cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường				
4	Dư nợ cho vay học sinh sinh viên				
5	Dư nợ cho vay giải quyết việc làm				
6	Dư nợ cho vay trả chậm nhà ở				
7	Cho vay trồng rừng (FSDP)				
8	Cho vay Doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn KFW)				
II	Dư nợ cho vay vùng khó khăn				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 29/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Chính sách xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÍN DỤNG CHÍNH SÁCH NĂM N-1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N-1	Thực hiện kế hoạch năm N-1	Lũy kế đến 31/12 năm N	Thực hiện so với kế hoạch
1	2	3	4	5	6=4/3
A	Tổng nguồn vốn				
1	Vốn điều lệ				
2	Nhận vốn cho vay giải quyết việc làm từ NSNN				
3	Nhận vốn từ quỹ tín dụng đào tạo				
4	Nhận vốn cho vay trả chậm nhà ở từ NSNN				
5	Nhận vốn tài trợ ủy thác đầu tư				
6	Vay NHNN				
7	Vay nước ngoài				
8	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng, tổ chức Nhà nước				
9	Nguồn vốn huy động theo lãi suất thị trường				
	- Vay các NHTM, huy động trên thị trường				
	- Phát hành trái phiếu				
10	Vay vốn tiết kiệm bưu điện				
11	Vốn khác				
B	Tổng dư nợ (gồm cả vùng khó khăn)				
I	Tổng dư nợ chưa tính vùng khó khăn				
1	Dư nợ cho vay hộ nghèo				
2	Dư nợ cho vay các ĐTCS đi LĐ có TH ở NN				
3	Dư nợ cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường				
4	Dư nợ cho vay học sinh sinh viên				
5	Dư nợ cho vay giải quyết việc làm				

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N-1	Thực hiện kế hoạch năm N-1	Lũy kế đến 31/12 năm N	Thực hiện so với kế hoạch
6	Dư nợ cho vay trả chậm nhà ở				
7	Cho vay trồng rừng (FSDP)				
8	Cho vay Doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn KFW)				
II	Dư nợ cho vay vùng khó khăn				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)
- (2) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 30/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Chính sách xã hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT NĂM N-1⁽²⁾

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N-1	Thực hiện kế hoạch năm N-1	Lũy kế thực hiện đến 31/12 năm N-1	Thực hiện so với kế hoạch (%)
1	2	3	4	5	6=4/3
I	Kế hoạch cấp bù chênh lệch lãi suất				
1	Dư nợ cho vay bình quân (trừ khoanh, trừ ủy thác đầu tư)				
	- Số dư đầu kỳ				
	- Số dư cuối kỳ				
2	Số dư bình quân các nguồn vốn				
	- Số dư đầu kỳ				
	- Số dư cuối kỳ				
3	Tổng số lãi phải thu cho vay + thu lãi tiền gửi				
4	Tổng số lãi phải trả các nguồn vốn				
5	Lãi suất bình quân cho vay				
6	Lãi suất bình quân các nguồn vốn				
7	Chênh lệch lãi suất đề nghị cấp bù				
8	Mức phí quản lý được hưởng				
II	Số phí quản lý được hưởng				
III	Tổng số chênh lệch lãi suất và phí quản lý đề nghị cấp bù (I+II)				
1	Số đã được tạm cấp (thông báo)				
2	Số còn thiếu đề nghị bổ sung				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 31/ĐT-TH

Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2007/TT-BKH

Ngày nhận báo cáo: trước ngày 31 tháng 12 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn kinh tế/Tổng công ty nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN

CỦA TẬP ĐOÀN KINH TẾ/TỔNG CÔNG TY NĂM (N+1)⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện kế hoạch năm N	Lũy kế đến 31/12 năm N	Kế hoạch năm N+1
1	2	3	4	5
1	Vốn tự bổ sung			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Vốn khấu hao			
	- Trích từ lợi nhuận sau thuế đưa vào đầu tư			
	- Vốn tự có			
2	Vốn NSNN cấp			
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>			
3	Vốn vay ngân hàng			
4	Vốn vay ưu đãi tín dụng nhà nước			
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>			
5	Vốn khác			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N+1 là năm kế hoạch tiếp theo (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 32/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước ngày 10 tháng 2 năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Tập đoàn kinh tế/Tổng công ty nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính

THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN
CỦA TẬP ĐOÀN KINH TẾ/TỔNG CÔNG TY NĂM N-1⁽²⁾

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm N-1	Thực hiện năm N-1	Lũy kế đến 31/12 năm N-1	Thực hiện so với kế hoạch (%)
1	2	3	4	5	6=4/3
1	Vốn tự bổ sung				
	<i>Trong đó:</i>				
	- <i>Vốn khấu hao</i>				
	- <i>Trích từ lợi nhuận sau thuế đưa vào đầu tư</i>				
	- <i>Vốn tự có</i>				
2	Vốn NSNN cấp				
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>				
3	Vốn vay ngân hàng				
4	Vốn vay ưu đãi tín dụng nhà nước				
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>				
5	Vốn khác				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

Biểu số 34/ĐT-THBan hành kèm theo Thông tư số **05** /2007/TT-BKHNgày nhận báo cáo: trước 22 hàng tháng năm N⁽¹⁾

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ

Bộ Kế hoạch và Đầu tư

THỰC HIỆN CẤP PHÁT VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN VỐN ⁽²⁾ NĂM N
(Báo cáo tháng/quý)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, ngành	KH năm N			Thực hiện cấp vốn tháng/quý			Lũy kế đến tháng/quý báo cáo			Số với kế hoạch cả năm N (%)		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12=9/3	13=10/4	14=11/5
	TỔNG SỐ												
1	Bộ....												
	<i>Trong đó:</i>												
	Các dự án nhóm A:												
	Dự án....												
2	Bộ....												
	<i>Trong đó:</i>												
	Các dự án nhóm A:												
	Dự án....												
3	Bộ....												
	<i>Trong đó:</i>												
	Các dự án nhóm A:												
	Dự án....												

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Các nguồn vốn cần lập biểu bao gồm: ngân sách nhà nước, vốn vay và viện trợ, sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự trữ tài chính, tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch

BÁO CÁO QUÝ

CẤP PHÁT VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ KẾ HOẠCH NĂM N

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài chính
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Văn phòng Chính phủ
 Bộ Kế hoạch và Đầu tư

STT	Bộ/Dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư	Vốn đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ		Thực hiện cấp vốn Quý.....		Lũy kế đến Quý báo cáo		Ước thực hiện kế hoạch		Tỷ lệ thực hiện so với KH	
						TMDT	TPCP	KH Bộ/ địa phương giao	Bộ TC thông báo	Khối lượng thực hiện	Giải ngân	Khối lượng thực hiện	Giải ngân	Khối lượng thực hiện	Giải ngân	Khối lượng thực hiện	Giải ngân
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=13/9	18=14/9
TỔNG SỐ																	
1	Bộ Giao thông vận tải																
	- Dự án																
	- Dự án																
2	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn																
	- Dự án																
	- Dự án																
3	Bộ Quốc phòng																
	- Dự án																
	- Dự án																
4	Các tỉnh, thành phố																
	Tỉnh.....																
	- Dự án																
	- Dự án																

Người lập biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu)

Ghi chú:
 (1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (đưa trên thời điểm báo cáo)

THỰC HIỆN CẤP PHÁT VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN VỐN ⁽²⁾ NĂM N-1 ⁽³⁾

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	KH năm N-1			Thực hiện cấp vốn năm N-1			Lũy kế đến 31/12 năm N-1		
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11
1	BỘ....									
	<i>Trong đó:</i>									
	Các dự án nhóm A:									
	<i>Dự án.....</i>									
									
2	BỘ....									
	<i>Trong đó:</i>									
	Các dự án nhóm A:									
	<i>Dự án.....</i>									
									
3	BỘ....									
	<i>Trong đó:</i>									
	Các dự án nhóm A:									
	<i>Dự án.....</i>									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Năm N là năm đang thực hiện kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)

(2) Các nguồn vốn cần lập biểu bao gồm: ngân sách nhà nước, vốn vay và viện trợ, sử dụng dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự trữ tài chính, tạm ứng và chi ứng trước kế hoạch

(3) Năm N-1 là năm trước năm kế hoạch (dựa trên thời điểm báo cáo)